

Số: 1240 /BV-DUOC
Về việc mời báo giá

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Than – Khoáng sản đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm thuốc lần 2 tại Bệnh viện Than – Khoáng sản năm 2025.

Bệnh viện Than – Khoáng sản trân trọng kính mời các hãng sản xuất, nhà cung cấp quan tâm tham gia báo giá với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị tiếp nhận báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Than – Khoáng sản
Địa chỉ: Ngõ 1, đường Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Đ/c Đỗ Thị Thu Huyền – Nhân viên Khoa Dược (SĐT: 0988634865)
 - Địa chỉ Email: khoaduocbvt123@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Công ty gửi báo giá theo một trong các cách thức sau:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng hành chính Khoa Dược Bệnh viện Than – Khoáng sản – Ngõ 1, đường Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội.
 - Nhận qua địa chỉ Email: khoaduocbvt123@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Kể từ ngày thông báo đến trước 10h 00 phút ngày 01 tháng 9 năm 2025.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Báo giá hàng hóa thuộc danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo.
Giá hàng hóa đã bao gồm các loại thuế, phí theo luật định, các chi phí khác có liên quan (vận chuyển, giao hàng,...).
- Trình tự sắp xếp tài liệu trong hồ sơ báo giá: Theo phụ lục 02 đính kèm.
Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày báo giá.

Rất mong nhận được sự quan tâm, tham gia của Quý công ty, đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Dược.


Q. GIÁM ĐỐC
Lê Quang Chung

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thư mời báo giá /240 /BV-DUOC ngày 22/08/2025 của Bệnh viện Than - Khoáng sản)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	GE.001	Acetylcystein	Nhóm 1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
2	GE.002	Insulin Human	Nhóm 1	1000 IU/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
3	GE.003	Human Albumin	Nhóm 1	10g/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	lọ
4	GE.004	Calci carbonate + Colecalciferol	Nhóm 1	1,25g + 0,0031mg	Uống	Viên	Viên
5	GE.005	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	Nhóm 1	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống
6	GE.006	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals); Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Nhóm 1	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ
7	GE.007	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên
8	GE.008	Natri Bicarbonate	Nhóm 1	10,5g/250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
9	GE.009	Fentanyl	Nhóm 1	0.5mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	ống
10	GE.010	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	Nhóm 1	0,05mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
11	GE.011	Ephedrine hydroclorid	Nhóm 1	30mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống
12	GE.012	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên
13	GE.013	Diazepam	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống
14	GE.014	Propofol	Nhóm 1	10mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	ống
15	GE.015	Paracetamol	Nhóm 1	1000mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	chai
16	GE.016	Rocuronium Bromide	Nhóm 1	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
17	GE.017	Cinnarizin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên
18	GE.018	Tobramycin	Nhóm 1	0.30%	Nhỏ/Tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
19	GE.019	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	Nhóm 1	50mg, 850mg	Uống	Viên	Viên
20	GE.020	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	Nhóm 1	50mg, 1000mg	Uống	Viên	Viên
21	GE.021	Nicardipin Hydroclorid	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
22	GE.022	Perindopril arginine; Amlodipine	Nhóm 1	7mg; 5mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
23	GE.023	Perindopril arginine; Amlodipine	Nhóm 1	5mg; 5mg	Uống	Viên	Viên
24	GE.024	Perindopril arginine; Indapamide; Amlodipine	Nhóm 1	5mg; 1.25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên
25	GE.025	Domperidone maleate	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
26	GE.026	Drotaverin hydrochlorid	Nhóm 1	80 mg	Uống	Viên	Viên
27	GE.027	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Nhóm 1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
28	GE.028	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
29	GE.029	Simethicone	Nhóm 1	40 mg	Uống	Viên nang	Viên
30	GE.030	Simethicon	Nhóm 1	40mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai
31	GE.031	Aminophylin	Nhóm 1	240mg(4.8%)/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
32	GE.032	Magnesi aspartat + Kali aspartat	Nhóm 1	140mg+ 158mg	Uống	Viên	Viên
33	GE.033	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	Nhóm 1	5mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống
34	GE.034	Silymarin	Nhóm 1	140 mg	Uống	Viên nang	Viên
35	GE.035	Globulin kháng độc tố uốn vấn 1500 đvqt	Nhóm 1	Globulin kháng độc tố uốn ván 1500 đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
36	GE.036	A/Darwin/9/2021 (H3N2)- like strain (A/Darwin/9/2021, SAN- 010) 15mcg haemagglutinin, A/Victoria/4897/202 2 (H1N1)pdm09- like strain (A/Victoria/4897/20 22, IVR-238) 15mcg haemagglutinin, B/Austria/1359417/ 2021- like strain (B/Austria/1359417/ 2021, BVR-26) 15mcg haemagglutinin, B/Phuket/3073/2013 -like strain (B/Phuket/3073/201 3, wild type) 15mcg haemagglutinin	Nhóm 1	Mỗi 0,5ml vắc xin chứa: A/Darwin/9/2021 (H3N2)-like strain (A/Darwin/9/2021, SAN-010) 15mcg haemagglutinin, A/Victoria/4897/202 2 (H1N1)pdm09- like strain (A/Victoria/4897/20 22, IVR-238) 15mcg haemagglutinin, B/Austria/1359417/ 2021-like strain (B/Austria/1359417/ 2021, BVR-26) 15mcg haemagglutinin, B/Phuket/3073/2013 -like strain (B/Phuket/3073/201 3, wild type) 15mcg haemagglutinin	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp
37	GE.037	Alfuzosin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Uống

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
38	GE.038	Sorbitol	Nhóm 2	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
39	GE.039	Acetyllecucin	Nhóm 2	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
40	GE.040	Acetyllecucin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên
41	GE.041	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Nhóm 2	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống
42	GE.042	Ambroxol hydroclorid	Nhóm 2	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
43	GE.043	Magnesi hydroxyd + Nhôm Hydroxyd + Simethicon	Nhóm 2	800,4 mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
44	GE.044	Vitamin E Acetat	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên nang	Viên
45	GE.045	Levothyroxin natri	Nhóm 2	100mcg	Uống	Viên	Viên
46	GE.046	Perindopril arginine	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
47	GE.047	Isosorbid	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
48	GE.048	Folic acid , Sắt III hydroxyd	Nhóm 2	350µg (mcg)+ 100mg	Uống	Viên	Viên
49	GE.049	Glucosamin sulfat	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên
50	GE.050	Flunarizin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nang	Viên
51	GE.051	Aspirin	Nhóm 2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
52	GE.052	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 2	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
53	GE.053	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 2	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
54	GE.054	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 2	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
55	GE.055	Acetylcystein	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên
56	GE.056	Magnesi + Vitamin B6	Nhóm 2	470mg + 5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
57	GE.057	Vitamin C	Nhóm 2	1g	Uống	Viên sủi	Viên
58	GE.058	Trimetazidin	Nhóm 2	35mg	Uống	Viên	Viên
59	GE.059	Metformin hydroclorid	Nhóm 2	850mg	Uống	Viên	Viên
60	GE.060	Metformin hydroclorid	Nhóm 2	500mg(dạng muối)	Uống	Viên	Viên
61	GE.061	Etoricoxib	Nhóm 3	90mg	Uống	Viên	Viên
62	GE.062	Acenocoumarol	Nhóm 3	1mg	Uống	Viên	Viên
63	GE.063	Acenocoumarol	Nhóm 3	4mg	Uống	Viên	Viên
64	GE.064	Amlodipine; Perindopril arginine	Nhóm 3	2,5mg+3,5mg	Uống	Viên	Viên
65	GE.065	Amlodipine; Perindopril arginine	Nhóm 3	5mg + 7mg	Uống	Viên	Viên
66	GE.066	Telmisartan ; Amlodipine	Nhóm 4	40mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
67	GE.067	Colchicin	Nhóm 4	1 mg	Uống	Viên	Viên
68	GE.068	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
69	GE.069	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên
70	GE.070	Magnesi Sulfat	Nhóm 4	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
71	GE.071	Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate); Natri clorid ; Kali clorid ; Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H2O)	Nhóm 4	2,7 g + 0,52g + 0,3g + 0,509 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
72	GE.072	Atracurium besylat	Nhóm 4	10mg/1ml; Ống 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
73	GE.073	Amiodaron hydroclorid	Nhóm 4	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
74	GE.074	Piracetam	Nhóm 4	4000mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
75	GE.075	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 4	(417mg + 95mg)/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ
76	GE.076	Atropinsulfat	Nhóm 4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
77	GE.077	Cyanocobalamin	Nhóm 4	1000mcg/1 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
78	GE.078	Moxifloxacin	Nhóm 4	0,5%; 6ml	Nhỏ/Tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
79	GE.079	Natri hyaluronat	Nhóm 4	0,1%; 6ml	Nhỏ/Tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
80	GE.080	Xylometazolin hydroclorid	Nhóm 4	0,05%; 8ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ
81	GE.081	Aluminum hydroxide + Magnesium hydroxide + Simethicone	Nhóm 4	350mg+400mg+50 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
82	GE.082	Bột chứa vi khuẩn Bacillus subtilis tương đương vi khuẩn Bacillus subtilis sống 106-107 CFU	Nhóm 4	10 ⁶ -10 ⁷ CFU	Uống	Viên nang	Viên
83	GE.083	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% 250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
84	GE.084	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
85	GE.085	Natri clorid	Nhóm 4	90mg - 10ml	Nhỏ mắt, Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ
86	GE.086	Natri clorid	Nhóm 4	0,9 % x 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
87	GE.087	Natri bicarbonat	Nhóm 4	1.4g/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống
88	GE.088	Pravastatin natri	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên
89	GE.089	Diosmin; Hesperidin	Nhóm 4	450mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
90	GE.090	Eperison	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
91	GE.091	Neostigmin Methylsulfat	Nhóm 4	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
92	GE.092	Sắt II fumarat + acid folic	Nhóm 4	100mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên
93	GE.093	Attapulgit mormoiron hoạt tính + magnesi carbonat + nhóm hydroxyd	Nhóm 4	2,5g+ 0,3g+0,2g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
94	GE.094	Metoclopramid	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
95	GE.095	Rotundin	Nhóm 4	60mg	Uống	viên	Viên
96	GE.096	Kali clorid	Nhóm 4	1g/10ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Ống
97	GE.097	Glucose	Nhóm 4	10% x 500ml(10g/100ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
98	GE.098	Glucose	Nhóm 4	20% x 500ml(20g/100ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
99	GE.099	Glucose	Nhóm 4	30% x 500ml(30g/ 100ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
100	GE.100	Glucose	Nhóm 5	5% x 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
101	GE.101	D-Mannitol	Nhóm 4	20%/250ml(20g/100ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
102	GE.102	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	Nhóm 4	(Lidocain hydroclorid 36mg + Adrenalin 0.018mg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
103	GE.103	Calci Clorid dihydrat	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
104	GE.104	Natri clorid; Kali clorid; Natri lactat; Calci clorid.2H2O	Nhóm 4	(3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g)/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
105	GE.105	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên
106	GE.106	Vitamin A Vitamin DIII	Nhóm 4	2500IU 250 IU	Uống	Viên nang	Viên
107	GE.107	Thiamin nitrat; Pyridoxin hydroclorid; Cyanocobalamin	Nhóm 4	125mg; 12,5mg; 125mcg	Uống	viên	Viên
108	GE.108	Morphin Sulfat	Nhóm 4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
109	GE.109	Alphachymotripsin	Nhóm 4	5000 UI	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ
110	GE.110	Hydrocortison	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
111	BDG.001	Empagliflozin	BDG	10mg	Uống	viên	Viên
112	BDG.002	Empagliflozin	BDG	25mg	Uống	viên	Viên
113	BDG.003	Insulin aspart (rDNA)	BDG	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm
114	BDG.004	Diclofenac diethylamine	BDG	1,16g/ 100g gel	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
115	BDG.005	Tobramycin + Dexamethasone	BDG	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
116	BDG.006	Telmisartan	BDG	40mg	Uống	viên	Viên
117	BDG.007	Drotaverine hydrochloride	BDG	40mg/ 2ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Ống
118	BDG.008	Dapagliflozin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên
119	BDG.009	Fluticasone propionate	BDG	0.05%	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ
120	BDG.010	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	BDG	100mcg/liều xịt	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Bình xịt
121	BDG.011	Metformin hydrochlorid	BDG	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
122	BDG.012	Metformin hydrochlorid	BDG	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
123	DL.001	Actiso EP + Rau đắng đất 8:1 + Bìm bìm	Nhóm 1	170 mg + 128 mg + 13,6 mg	Uống	Viên nang	Viên
124	DL.002	Cao đặc rễ đinh lăng 5:1 + Cao khô lá bạch quả (hàm lượng flavonoid toàn phần $\geq 24\%$)	Nhóm 2	150mg + 5mg	Uống	viên	Viên
125	DL.003	Cao rễ đinh lăng + Cao lá bạch quả	Nhóm 2	150mg + 5mg	Uống	viên	Viên
126	DL.004	Hải sâm	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên nang	Viên
127	DL.005	Sinh địa + Huyền sâm + Mạch môn + Bạch thược + Bối mẫu + Mẫu đơn bì + Cam thảo	Nhóm 3	(10g + 8,5g + 8,5g + 5g + 5g + 5g + 3,2g)/100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ
128	DL.006	Cao xương hổ hợp, hoàng bá, tri mẫu, trần bì, bạch thược, can khương, thực địa	Nhóm 3	324mg + 1,20g + 0,15g + 0,3g + 0,3g + 0,075g + 0,3g	Uống	Viên nang	Viên

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
129	DL.007	Cao đặc hỗn hợp được liệu (trương ứng với: Liên nhục; Đảng sâm; Bạch linh; Bạch truật; Hoài sơn; Cát lâm sâm (Radix Gingseng); Mạch nha; Sơn tra; Ý dĩ; Cam thảo; Sứ quân tử; Khiếm thực; Bạch biển đậu; Thần khúc; Ô tặc cốt; Cốc tinh thảo	Nhóm 3	1,5g; 1,25g; 0,875g; 0,75g; 0,687g; 0,625g; 0,625g; 0,625g; 0,563g; 0,5g; 0,375g; 0,387g; 0,25g; 0,213g; 0,15g	Uống	Viên nang	Viên
130	DL.008	Trạch tả+ Thực địa+Thảo quyết minh+Hoài sơn+Hạ khô thảo+ Hà thủ ô+Cúc hoa + Đương quy	Nhóm 3	235mg(206mg+ 206mg+286mg+ 247mg+50mg+ 221mg+ 112mg+ 90mg)+70mg	Uống	Viên nang	Viên
131	DL.009	Thực địa + Bột Hoài sơn + Bột Đương quy + Cao đặc rễ trạch tả + Cao đặc rễ hà thủ ô đỏ + Cao đặc hạt thảo quyết minh + Cao đặc hoa cúc hoa + Cao đặc quả hạ khô thảo	Nhóm 3	125mg+160mg+160mg+40mg+40mg +50mg+24mg+12.5mg	Uống	Viên nang	Viên
132	DL.010	Cao cam thảo + Cao hoàng liên + Cao kha tử + Cao bạch thược + Bột mộc hương + Bột bạch truật	Nhóm 3	24mg + 52mg + 260mg + 18mg + 250mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thư mời báo giá 1240/BV-DUOC ngày 22/08/2025 của Bệnh viện Than - Khoáng sản)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc công ty báo giá	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc báo giá	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKKH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Địa chỉ của cơ sở SX	Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá kê khai (VNĐ)	Đơn giá báo giá (VNĐ)	Căn cứ Quyết định trúng thầu			
																	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Tên cơ sở y tế	Thời gian hiệu lực

